

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 và
kết thúc ngày 31/12/2016**

Đã được kiểm toán

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--------------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 3 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 31 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc - Thành phố Huế

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3300269568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 04/01/2011, đăng ký thay đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 08/01/2016.

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 08/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3300269568.

Trụ sở chính của Công ty tại 18 đường Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|--------------------|-----------------|
| Ông Võ Dũng | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Trần Hoán | Thành viên HĐQT |
| Ông Đặng Văn Thanh | Thành viên HĐQT |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Trần Hoán | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thiết Hùng | Phó Giám đốc |
| Ông Trần Kiên Thuận | Phó Giám đốc |
| Ông Đặng Văn Thanh | Phó Giám đốc |

Ban Kiểm soát

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Lê Hồng Hải | Trưởng ban |
| Ông Trần Anh Tuấn | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Ích Lân | Ủy viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Phía Bắc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc - Thành phố Huế

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Võ Dũng

Chủ tịch HĐQT

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 02 năm 2017

Số: 052/2017/BCKT-PB.00008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được lập ngày 17 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số V.05 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính liên quan đến chi phí chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình "Cứu chữa trật bánh 2015 Km 611-613". Theo quyết định 912/QĐ-ĐS ngày 28 tháng 06 năm 2016 của Tổng giám đốc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam về việc bồi thường thiệt hại do sự cố, tai nạn giao thông đường sắt trong vụ tai nạn tàu HBN1T1 xảy ra ngày 04 tháng 06 năm 2015, Công ty Cổ Phần Vận tải đường sắt Sài Gòn chịu trách nhiệm đền bù cho Công ty Cổ phần đường sắt Bình Trị Thiên số tiền 5.098.605.000 VND. Công ty Cổ phần đường sắt Bình Trị Thiên chưa ghi nhận doanh thu từ việc nhận bồi thường và giá vốn tương ứng do Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn có công văn số 1945/VTSG-AT-BVANQP ngày 20/12/2016 về việc Công ty chưa thống nhất kết quả phân tích và quy trách nhiệm. Đồng thời công ty đang chờ kết luận của các cấp để giải quyết việc bồi thường.



Nguyễn Tiên Hà

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0902-2016-009-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2016-009-1

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND
08/01/2016

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 46.405.386.364 | 39.663.745.377 |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 9.696.390.435 | 8.374.147.805 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.696.390.435 | 8.374.147.805 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 5.000.000.000 | - |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 22.302.283.794 | 23.307.197.659 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02a | 20.744.757.755 | 19.685.911.910 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 182.302.432 | 264.726.700 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04a | 1.375.223.607 | 3.356.559.049 |
| IV/ Hàng tồn kho | 140 | V05 | 14.146.393.751 | 7.902.642.073 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 14.146.393.751 | 7.902.642.073 |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 260.318.384 | 79.757.840 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | 4.720.000 |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.11a | 260.318.384 | 75.037.840 |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 13.253.610.918 | 25.524.009.627 |
| I/ Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.174.711.650 | 2.234.657.654 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.02b | 630.050.000 | 1.321.757.654 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04b | 544.661.650 | 912.900.000 |
| II/ Tài sản cố định | 220 | | 11.008.245.368 | 11.063.435.423 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 11.008.245.368 | 11.063.435.423 |
| - Nguyên giá | 222 | | 29.453.088.029 | 27.700.160.756 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (18.444.842.661) | (16.636.725.333) |
| III/ Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV/ Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 9.327.439.669 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | V.08 | - | 9.320.621.487 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 6.818.182 |
| V/ Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI/ Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.070.653.900 | 2.898.476.881 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.06 | 1.070.653.900 | 2.898.476.881 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 59.658.997.282 | 65.187.755.004 |

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND
08/01/2016

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| C/ NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 39.257.396.572 | 51.637.875.387 |
| I/ Nợ ngắn hạn | 310 | | 39.257.396.572 | 51.637.875.387 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.09 | 16.908.554.643 | 22.686.391.019 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.10 | 3.052.269.000 | 2.440.000.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11b | 1.392.385.237 | 2.345.876.379 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 9.043.099.193 | 9.551.047.660 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.12 | 5.861.088.499 | 10.717.636.099 |
| 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.13 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | - | 896.924.230 |
| II/ Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 20.401.600.710 | 13.549.879.617 |
| I/ Vốn chủ sở hữu | 410 | V.14 | 20.401.600.710 | 13.549.879.617 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 18.500.000.000 | 6.253.060.105 |
| 2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | 7.296.819.512 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.901.600.710 | - |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 1.901.600.710 | - |
| III/ Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 59.658.997.282 | 65.187.755.004 |



Võ Dũng
Chủ tịch HĐQT

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 02 năm 2017

Trương Thị Mai
Kế toán trưởng

Trương Thị Mai
Người lập biểu

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016

| Chi tiêu | Mã số | TM | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------------------------------------|-----------|--------------|------------------------------|------------------------------|
| | | | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 125.166.160.687 | 107.165.006.788 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 125.166.160.687 | 107.165.006.788 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 114.510.794.922 | 97.460.872.182 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 10.655.365.765 | 9.704.134.606 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 182.900.815 | 165.308.531 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | 48.027.779 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 48.027.779 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | V.04 | 8.525.971.657 | 7.941.599.422 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.312.294.923 | 1.879.815.936 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V.05 | 82.654.091 | 1.585.169.875 |
| 12. Chi phí khác | 32 | V.06 | 14.358.501 | 1.585.169.875 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 68.295.590 | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2.380.590.513 | 1.879.815.936 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.07 | 478.989.803 | 413.791.011 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.901.600.710 | 1.466.024.925 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.08 | 1.028 | - |



Võ Dũng
Chủ tịch HĐQT

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 02 năm 2017

Trương Thị Mai
Kế toán trưởng

Trương Thị Mai
Người lập biểu

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | MS | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 2.380.590.513 | 1.879.815.936 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 1.808.117.328 | 2.644.871.467 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (182.900.815) | (165.308.531) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | - | 48.027.779 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 4.005.807.026 | 4.407.406.651 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 1.241.761.780 | 9.178.869.017 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 3.076.869.809 | (2.051.735.658) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (7.523.414.504) | (9.113.609.628) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 1.832.542.981 | (2.903.196.881) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | (48.027.779) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (642.404.904) | (155.266.358) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 8.754.312.164 | 5.847.400.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (7.677.932.537) | (2.717.091.762) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 3.067.541.815 | 2.444.747.602 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (1.928.200.000) | (1.109.800.000) |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 182.900.815 | 165.308.531 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.745.299.185) | (944.491.469) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 10.500.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | (7.500.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | - | 3.000.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 1.322.242.630 | 4.500.256.133 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 8.374.147.805 | 3.873.891.672 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 9.696.390.435 | 8.374.147.805 |



Võ Dũng
Chủ tịch HĐQT

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 02 năm 2017

Trương Thị Mai
Kế toán trưởng

Trương Thị Mai
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 và kết thúc ngày 31/12/2016

I. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3300269568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 04/01/2011, đăng ký thay đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 08/01/2016.

Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải, ngày 08/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3300269568.

Trụ sở chính của Công ty tại số 18 Bảo Quốc, phường Phường Đúc, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh chính</u> |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ và Xây lắp công trình | Số 18, đường Bảo Quốc, thành phố Huế | Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty |

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt. Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sản xuất đá các loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất các thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông đường sắt, đường bộ, trang thiết bị, dụng cụ lao động;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình về giao thông đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán các thiết bị, phụ kiện, kết cấu thép và bê tông chuyên ngành giao thông;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh: Mua bán đá các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Hoạt động kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Hoạt động thiết kế xây dựng công trình giao thông đường sắt; Tư vấn lập dự án, thẩm định dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế, giám sát các công trình giao thông, dân dụng;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường bộ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Riêng năm 2016 kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 08/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016 do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Bình Trị Thiên chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên từ ngày 08/01/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận

ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014, được phê duyệt theo Quyết định số 2688/QĐ-BGTVT ngày 28/07/2015 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm, bắt đầu từ thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu xây dựng

Doanh thu của các công trình xây dựng được ghi nhận theo khối lượng công việc đã được nghiệm thu hoàn thành.

Đối với các trình sửa chữa thường xuyên, doanh thu được ghi nhận theo phần công việc đã nghiệm thu xác nhận khối lượng và chất lượng sản phẩm sửa chữa thường xuyên định kỳ kết cấu hạ tầng đường sắt hoàn thành, được Ban Quản lý Cơ sở hạ tầng đường sắt chấp thuận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tiền mặt | 322.463.515 | 150.956.541 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.373.926.920 | 8.223.191.264 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 5.000.000.000 | - |
| Cộng | 9.696.390.435 | 8.374.147.805 |

02. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 14.656.058.060 | 14.244.069.846 |
| Công ty CP Tổng Công ty công trình đường sắt | - | 676.474.017 |
| Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn khác | 6.088.699.695 | 4.765.368.047 |
| Cộng | 20.744.757.755 | 19.685.911.910 |

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

| | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|-----------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Ban quản lí dự án và Xây dựng Hải Lăng | - | 1.288.478.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Bắc Ái | - | 33.279.654 |
| Công ty CP Kinh doanh Nhà Thừa Thiên Huế | 630.050.000 | - |
| Cộng | 630.050.000 | 1.321.757.654 |

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

| | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 14.656.058.060 | 14.244.069.846 |
| Cộng | 14.656.058.060 | 14.244.069.846 |

03. Trả trước cho người bán

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|-------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | 147.839.300 | 242.129.700 |
| Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 34.463.132 | 22.597.000 |
| Cộng | 182.302.432 | 264.726.700 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc - Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho năm tài chính bắt đầu từ ngày
08/01/2016 đến ngày 31/12/2016

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2016 VND | 08/01/2016 VND |
|------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội | 147.839.300 | 242.129.700 |
| Cộng | 147.839.300 | 242.129.700 |

04. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

| | 31/12/2016 VND | 08/01/2016 VND |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu về cổ phần hóa | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Phải thu khác | 875.223.607 | 2.856.559.049 |
| <i>Phải thu tiền tạm ứng cho CBNV</i> | <i>194.220.277</i> | <i>1.417.177.086</i> |
| <i>Tiền bảo hiểm nộp thừa</i> | <i>288.182.414</i> | <i>225.965.367</i> |
| <i>Ban QLDA KV2</i> | <i>250.000.000</i> | |
| <i>Các khoản phải thu khác</i> | <i>142.820.916</i> | <i>1.213.416.596</i> |
| Cộng | 1.375.223.607 | 3.356.559.049 |

b) Phải thu khác dài hạn

| | 31/12/2016 VND | 08/01/2016 VND |
|-----------------|--------------------|--------------------|
| Ký quỹ, ký cược | 544.661.650 | 662.900.000 |
| Ban QLDA KV2 | - | 250.000.000 |
| Cộng | 544.661.650 | 912.900.000 |

05. Hàng tồn kho

| | 31/12/2016 | | 08/01/2016 | |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.505.092.728 | - | 7.272.675.786 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 378.793.376 | - | 402.975.865 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i) | 11.262.507.647 | - | 226.990.422 | - |
| Cộng | 14.146.393.751 | - | 7.902.642.073 | - |

(i) Tại 31/12/2016, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 11.262.507.647 VND, trong đó bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình "Cứu chữa trật bánh 2015 Km 611-613" số tiền 4.501.020.182 VND.

06. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2016 VND | 08/01/2016 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| CP thu gom vật tư thu hồi | | 346.968.167 |
| GT CCDC theo kết quả XDGTĐN | | 113.289.514 |
| Lợi thế kinh doanh | 1.070.653.900 | 2.438.219.200 |
| Cộng | 1.070.653.900 | 2.898.476.881 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc - Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 đến ngày 31/12/2016

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tổng cộng | |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|-----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | | | | | |
| Số dư tại 08/01/2016 | 17.117.852.912 | 2.628.782.602 | 7.877.851.751 | 75.673.491 | 27.700.160.756 | | | | | |
| Mua trong kỳ | - | 1.752.927.273 | - | - | 1.752.927.273 | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2016 | 17.117.852.912 | 4.381.709.875 | 7.877.851.751 | 75.673.491 | 29.453.088.029 | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | | | | | |
| Số dư tại 08/01/2016 | 9.668.479.141 | 2.018.369.271 | 4.914.906.306 | 34.970.615 | 16.636.725.333 | | | | | |
| Khấu hao trong năm | 1.005.873.127 | 142.419.229 | 653.320.760 | 6.504.212 | 1.808.117.328 | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2016 | 10.674.352.268 | 2.160.788.500 | 5.568.227.066 | 41.474.827 | 18.444.842.661 | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | |
| Số dư tại 08/01/2016 | 7.449.373.771 | 610.413.331 | 2.962.945.445 | 40.702.876 | 11.063.435.423 | | | | | |
| Số dư tại 31/12/2016 | 6.443.500.644 | 2.220.921.375 | 2.309.624.685 | 34.198.664 | 11.008.245.368 | | | | | |

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

104.761.905

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

| | 31/12/2016 | | 08/01/2016 | |
|-----------------------------------------|------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Trật bánh km 599+170-599+490 | | | 381.258.269 | 381.258.269 |
| CT XD đ.N tạm km 730+865 | | | 30.256.560 | 30.256.560 |
| CT cứu chữa TB 2015 km 611-613 | | | 3.633.132.927 | 3.633.132.927 |
| ĐN km652+292 | | | 865.045.669 | 865.045.669 |
| CT gác ĐN tạm km 652+292 | | | 300.000.000 | 300.000.000 |
| CT thu hồi VT 3 cầu PT-T-TL (Hải Dương) | | | 27.900.000 | 27.900.000 |
| CT nổ mìn cảnh giới hầm số 7 | | | 466.000.000 | 466.000.000 |
| ĐN km 698+050 | | | 672.555.655 | 672.555.655 |
| Thuê vận chuyển TVS DA (5.000 thanh) | | | 2.944.472.407 | 2.944.472.407 |
| Cộng | - | - | 9.320.621.487 | 9.320.621.487 |

Tại thời điểm 31/12/2016, Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trên được trình bày trên chỉ tiêu "Hàng tồn kho" do Công ty đánh giá các khoản chi phí trên có thể thu hồi được trong năm 2017.

09. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 1.121.783.448 | 16.011.257.252 |
| Ông Nguyễn Thứ | 2.920.748.907 | 901.293.862 |
| Công ty TNHH MTV Vật tư Đường sắt Đà Nẵng | 1.849.216.000 | 1.664.409.900 |
| Công ty Cổ phần TM và tư vấn Tân Cơ | 3.474.638.902 | |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 7.542.167.386 | 4.109.430.005 |
| Cộng | 16.908.554.643 | 22.686.391.019 |

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | 51.077.000 | 964.065.000 |
| Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt | 176.675.908 | 1.007.842.101 |
| XN Vật tư ĐS Vinh - CN Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt | 1.331.705.980 | 82.464.237 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải | 8.244.000 | 32.975.489 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình | - | 96.910.770 |
| Công ty Cổ phần TTTT Đường sắt Đà Nẵng | 390.000.000 | 439.383.000 |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 1.121.783.448 | 16.011.257.252 |
| Cộng | 3.079.486.336 | 18.634.897.849 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc - Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho năm tài chính bắt đầu từ ngày
08/01/2016 đến ngày 31/12/2016**10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

| | 31/12/2016 VND | 08/01/2016 VND |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ban Đầu tư và xây dựng giao thông Thừa Thiên Huế | - | 2.440.000.000 |
| Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư các dự án trọng điểm huyện Phú Lộc | 3.052.269.000 | - |
| Cộng | 3.052.269.000 | 2.440.000.000 |

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

| | 08/01/2016 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | 31/12/2016 VND |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.058.504.621 | 7.679.581.165 | 8.446.964.679 | 1.291.121.107 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 264.679.231 | 478.989.803 | 642.404.904 | 101.264.130 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 22.276.800 | 22.276.800 | - |
| Các loại thuế khác | 22.692.527 | 4.000.000 | 26.692.527 | - |
| Cộng | 2.345.876.379 | 8.184.847.768 | 9.138.338.910 | 1.392.385.237 |

b) Phải thu

| | 08/01/2016 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | 31/12/2016 VND |
|-----------------------|-------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 75.037.840 | 51.855.747 | 237.136.291 | 260.318.384 |
| Cộng | 75.037.840 | 51.855.747 | 237.136.291 | 260.318.384 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Phải trả ngắn hạn

a) phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2016 VND | 08/01/2016 VND |
|---------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải trả về cổ phần hóa | 771.294.476 | 5.847.400.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.089.794.023 | 4.870.236.099 |
| <i>Chênh lệch giá thanh toán phế liệu phải nộp NSNN</i> | - | 808.325.369 |
| <i>Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam</i> | 5.089.794.023 | 3.918.615.292 |
| <i>Các khoản khác</i> | - | 143.295.438 |
| Cộng | 5.861.088.499 | 10.717.636.099 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc - Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho năm tài chính bắt đầu từ ngày
08/01/2016 đến ngày 31/12/2016

b) Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan

| | 31/12/2016 | 08/01/2016 |
|------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | 5.089.794.023 | 3.918.615.292 |
| Cộng | <u>5.089.794.023</u> | <u>3.918.615.292</u> |

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

a) Ngắn hạn

| | 31/12/2016 | | Trong năm | | 08/01/2016 | |
|-------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------------------------|
| | Giá trị <i>VND</i> | Số có khả năng trả nợ <i>VND</i> | Tăng <i>VND</i> | Giảm <i>VND</i> | Giá trị <i>VND</i> | Số có khả năng trả nợ <i>VND</i> |
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (i) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Cộng | <u>3.000.000.000</u> | <u>3.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>3.000.000.000</u> | <u>3.000.000.000</u> |

(i) Hợp đồng vay vốn số 547/2015/HĐVV tháng 11/2015:

- Số tiền cho vay 3.000.000.000 VND;
- Ngày trả nợ là ngay sau khi Công ty Cổ phần vận tải đường sắt Sài Gòn thanh toán chi phí khắc phục hậu quả trật bánh cho Công ty.
- Mục đích sử dụng để chi trả khắc phục hậu quả tàu trật bánh ngày 04/06/2015 tại km 611+520 đến km 613+749 Tuyến đường sắt Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh;
- Lãi suất 0%/tháng.

b) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Khoản vay của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: chi tiết như trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc - Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 đến ngày 31/12/2016

14. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Chênh lệch đánh giá tài sản VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2015 | 10.642.785.189 | | | | 10.642.785.189 |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | 1.466.024.925 | 1.466.024.925 |
| Tăng khác (i) | - | 7.296.819.512 | - | - | 7.296.819.512 |
| Phân phối lợi nhuận (ii) | - | - | - | (1.466.024.925) | (1.466.024.925) |
| Giảm khác (iii) | (4.389.725.084) | - | - | - | (4.389.725.084) |
| Số dư tại 07/01/2016 | 6.253.060.105 | 7.296.819.512 | | | 13.549.879.617 |
| Số dư tại 08/01/2016 | 6.253.060.105 | 7.296.819.512 | | | 13.549.879.617 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 1.901.600.710 | 1.901.600.710 |
| Tăng khác (iv) | 12.246.939.895 | | | - | 12.246.939.895 |
| Giảm khác (iv) | | (7.296.819.512) | | - | (7.296.819.512) |
| Số dư tại 31/12/2016 | 18.500.000.000 | | | 1.901.600.710 | 20.401.600.710 |

(i) Đánh giá lại tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền là 1.285.844.925 VND, trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành số tiền là 180.180.000 VND.

(iii) Giảm do nộp phân chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ đã được phê duyệt, và giảm do bàn giao TSCĐ không đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa về Tổng Công ty.

(iv) Kết chuyển số chênh lệch đánh giá lại tài sản sang nguồn vốn kinh doanh tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, và phần thu từ phát hành thêm cổ phần để tăng vốn kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc - Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho năm tài chính bắt đầu từ ngày
08/01/2016 đến ngày 31/12/2016**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 31/12/2016 | | |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| | Số lượng <i>CP</i> | Giá trị <i>VND</i> | Tỷ lệ % |
| Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam | 943.500 | 9.435.000.000 | 51,00% |
| Cổ đông khác | 906.500 | 9.065.000.000 | 49,00% |
| Cộng | 1.850.000 | 18.500.000.000 | 100% |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 <i>VND</i> | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 <i>VND</i> |
|----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 6.253.060.105 | 10.642.785.189 |
| Vốn góp tăng trong năm | 12.246.939.895 | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | (4.389.725.084) |
| Vốn góp cuối năm | 18.500.000.000 | 6.253.060.105 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

Cổ phiếu

| | 31/12/2016 <i>Cổ phiếu</i> |
|--------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.850.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.850.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.850.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.850.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.850.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

a) Doanh thu

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND |
|------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Doanh thu hoạt động công ích | 114.654.523.756 | 95.920.475.070 |
| Doanh thu hoạt động ngoài công ích | 10.511.636.931 | 11.244.531.718 |
| Cộng | <u>125.166.160.687</u> | <u>107.165.006.788</u> |

b) Doanh thu với các bên liên quan

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND |
|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam | 115.851.544.665 | 101.059.408.951 |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình | 2.373.132.727 | |
| Cộng | <u>118.224.677.392</u> | <u>101.059.408.951</u> |

02. Giá vốn hàng bán

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND |
|--------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Giá vốn của hoạt động công ích | 104.165.952.099 | 86.360.156.478 |
| Giá vốn của hoạt động ngoài công ích | 10.344.842.823 | 11.100.715.704 |
| Cộng | <u>114.510.794.922</u> | <u>97.460.872.182</u> |

03. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND |
|----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 182.900.815 | 165.308.531 |
| | <u>182.900.815</u> | <u>165.308.531</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc - Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho năm tài chính bắt đầu từ ngày
08/01/2016 đến ngày 31/12/2016**04. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND |
|---------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.357.630.000 | 6.425.140.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.318.393.687 | 759.641.684 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 849.947.970 | 756.817.738 |
| Cộng | 8.525.971.657 | 7.941.599.422 |

05. Thu nhập khác

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND |
|--------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Thu từ thanh lý vật tư thu hồi | | 1.538.589.753 |
| Các khoản khác | 82.654.091 | 46.580.122 |
| Cộng | 82.654.091 | 1.585.169.875 |

06. Chi phí khác

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND |
|--------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi từ thanh lý vật tư thu hồi | | 1.538.589.753 |
| Các khoản khác | 14.358.501 | 45.527.828 |
| Cộng | 14.358.501 | 1.585.169.875 |

07. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2.380.590.513 | 1.879.815.936 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN | 14.358.501 | 1.052.294 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 14.358.501 | 1.052.294 |
| <i>Tiền chậm nộp thuế</i> | 3.340.319 | 1.052.294 |
| <i>Các khoản khác</i> | 11.018.182 | |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 2.394.949.014 | 1.880.868.230 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 22% |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 478.989.803 | 413.791.011 |

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 1.901.600.710 | 1.466.024.925 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông | 1.901.600.710 | 1.466.024.925 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 1.850.000 | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.028 | - |

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND | Từ 01/01/2015 đến 07/01/2016 VND |
|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 43.690.869.663 | 37.316.219.559 |
| Chi phí nhân công | 60.429.801.775 | 57.327.268.920 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.808.117.328 | 2.644.871.467 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12.541.228.991 | 7.675.545.729 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.154.685.827 | 10.954.500.557 |
| Cộng | 129.624.703.584 | 115.918.406.232 |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

02. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

03. Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

| | Giá trị ghi sổ | | | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | 31/12/2016 | | 08/01/2016 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.696.390.435 | - | 8.374.147.805 | - |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 23.159.125.492 | - | 25.277.128.613 | - |
| | 32.855.515.927 | - | 33.651.276.418 | - |

| | Giá trị ghi sổ | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2016 VND | 08/01/2016 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 22.769.643.142 | 33.404.027.118 |
| | 25.769.643.142 | 36.404.027.118 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá, lãi suất, và giá hàng hóa.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Số dư các khoản công nợ tài chính và tài sản tài chính có gốc ngoại tệ tại Công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng công nợ tài chính và tài sản tài chính. Do vậy, việc thay đổi tỷ giá ngoại tệ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất của thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9.696.390.435 | - | - | 9.696.390.435 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 22.119.981.362 | 1.174.711.650 | - | 23.294.693.012 |
| Cộng | 31.816.371.797 | 1.174.711.650 | - | 32.991.083.447 |
| Tại ngày 08/01/2016 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.374.147.805 | - | - | 8.374.147.805 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 23.955.370.959 | 1.321.757.654 | - | 25.277.128.613 |
| Cộng | 32.329.518.764 | 1.321.757.654 | - | 33.651.276.418 |

Công ty xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT BÌNH TRỊ THIÊN

Số 18 đường Bảo Quốc - Thành phố Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho năm tài chính bắt đầu từ ngày
08/01/2016 đến ngày 31/12/2016

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Tại ngày 31/12/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 3.000.000.000 | - | - | 3.000.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 22.769.643.142 | - | - | 22.769.643.142 |
| Cộng | 25.769.643.142 | - | - | 25.769.643.142 |
| Tại ngày 08/01/2016 | | | | |
| Vay và nợ | 3.000.000.000 | - | - | 3.000.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 33.404.027.118 | - | - | 33.404.027.118 |
| Cộng | 36.404.027.118 | - | - | 36.404.027.118 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

04. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**Thông tin về các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|
| Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng | Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam |
| Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt | Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải | Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình | Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam |
| Công ty Cổ phần TTTH Đường sắt Đà Nẵng | Công ty con của TCT đường sắt Việt Nam |

Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt

| | Từ 08/01/2016 đến 31/12/2016 VND |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng | 1.870.800.000 |

05. Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

T.N.H.H. I.C.

06. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 07/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không phù hợp để so sánh với năm tài chính bắt đầu từ ngày 08/01/2016 đến ngày 31/12/2016.



Võ Dũng
Chủ tịch HĐQT

Thừa Thiên Huế, ngày 17 tháng 02 năm 2017

Trương Thị Mai
Kế toán trưởng

Trương Thị Mai
Người lập biểu